

MỨC ĐỘ CHẤT LƯỢNG CỦA CÁC CHỈ BÁO VỀ CUỘC SỐNG NGHỀ NGHIỆP CỦA GIÁO VIÊN PHỔ THÔNG

Lâm Thanh Bình
Viện Xã hội học và Tâm lý học

Tóm tắt: Nghiên cứu về chất lượng cuộc sống nghề nghiệp của giáo viên phổ thông trong bối cảnh đổi mới giáo dục được thực hiện trên 610 giáo viên và cán bộ quản lý thuộc cả ba cấp học. Mẫu khảo sát có 23,1% nam giới, độ tuổi trung bình 41 và thâm niên công tác trung bình 17 năm. Cơ cấu cấp học gồm: tiểu học 39,8%, THCS 41,1% và THPT 19%. Dữ liệu thu thập tại 41 trường ở Quảng Trị (38%), Thừa Thiên – Huế (30%), Đắk Lắk (31,5%) và Đắk Nông (0,5%). Trong số đó, 37,5% giáo viên sống ở thành phố, còn lại ở thị xã, nông thôn hoặc miền núi. Kết quả cho thấy chất lượng cuộc sống nghề nghiệp phổ biến ở mức trung bình và khá cao, ít hơn ở mức thấp hoặc rất cao. Mức độ hài lòng của giáo viên khác nhau giữa các chỉ báo: thấp nhất là các yếu tố liên quan đến lợi ích vật chất (lương, thưởng, phụ cấp...), trong khi cao nhất thuộc về các yếu tố an toàn, ổn định nghề nghiệp và môi trường làm việc an toàn.

Từ khóa: Chất lượng cuộc sống nghề nghiệp, Giáo viên phổ thông, Bối cảnh đổi mới giáo dục

THE QUALITY LEVEL OF INDICATORS REGARDING THE PROFESSIONAL LIFE OF GENERAL EDUCATION TEACHERS

Lam Thanh Binh
Institute of Sociology and Psychology

Abstract: The study on the quality of professional life of general education teachers in the context of educational reform was conducted with 610 teachers and administrators across three educational levels. The sample included 23.1% male respondents, with an average age of 41 and an average teaching experience of 17 years. The distribution by education level comprised 39.8% primary school teachers, 41.1% lower secondary, and 19% upper secondary. Data were collected from 41 schools in Quang Tri (38%), Thua Thien-Hue (30%), Dak Lak (31.5%), and Dak Nong (0.5%). Among the respondents, 37.5% lived in urban areas, while the rest resided in towns, rural, or mountainous regions. Findings revealed that the quality of professional life was most commonly rated at medium to fairly high levels, with fewer ratings at low or very high levels. Teachers' satisfaction varied across indicators: the lowest scores were linked to material benefits (salary, bonuses, allowances), while the highest ratings were associated with factors of safety, job stability, and secure working environments.

Keywords: Professional life quality, General education teachers, Educational reform context

Nhận bài: 25/07/2025

Phản biện: 23/08/2025

Duyệt đăng: 27/08/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghề nghiệp là đặc trưng rõ ràng nhất của người trưởng thành, không chỉ đảm bảo đời sống vật chất mà còn gắn với uy tín, khát vọng và hạnh phúc cá nhân. Do đó, chất lượng cuộc sống nghề nghiệp (CLCSNN) giữ vai trò quan trọng, giúp tăng sự gắn kết giữa người lao động với nghề và tổ chức, đồng thời mang lại ý nghĩa, niềm vui và thành tích cao hơn. Với nghề giáo – nghề “trồng người”, CLCSNN càng có ý nghĩa đặc biệt khi thành công không chỉ đem lại hạnh phúc cho giáo viên mà còn tạo lợi ích to lớn cho xã hội trong bối cảnh đổi mới giáo dục.

Nhiều học giả đã định nghĩa CLCSNN theo các góc độ khác nhau, từ điều kiện làm việc, sự an toàn, thu nhập, cơ hội phát triển đến cân bằng công việc – đời sống. Trong nghiên cứu này, CLCSNN của giáo viên được đo lường theo mô hình Vinopal (2011), gồm 6 lĩnh vực: lợi ích, cân đối thời gian, quan hệ trong nhà trường, hiện thực hóa bản thân, cơ sở vật chất và an ninh việc làm, với 17 chỉ báo cụ thể.

Khảo sát 610 giáo viên tại 41 trường phổ thông ở Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế, Đắk Lắk và Đắk Nông cho thấy CLCSNN của giáo viên phổ biến ở mức trung bình và khá cao, ít ở mức thấp hoặc rất cao. Sự khác biệt nổi bật nằm ở các yếu tố: lợi ích vật chất được đánh giá thấp nhất, trong khi an toàn, ổn định nghề nghiệp và môi trường làm việc nhận được đánh giá cao hơn.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Chất lượng cuộc sống nghề nghiệp của giáo viên phổ thông – Mức độ chất lượng của các chỉ báo

Số liệu khảo sát thực tiễn cho thấy, lựa chọn của giáo viên tập trung ở mức chất lượng cuộc sống nghề nghiệp trung bình và ở mức khá cao. Ở hai nhóm còn lại là chất lượng cuộc sống nghề nghiệp ở mức thấp và mức cao có tỷ lệ lựa chọn ít phổ biến hơn. (Số liệu Bảng 1)

Ở các chỉ báo thuộc các lĩnh vực khác nhau thì sự xu hướng lựa chọn của giáo viên khác nhau. Cụ thể, ở lĩnh vực lợi ích, ưu tiên lựa chọn có xu hướng nghiêng về nhóm dưới 65 điểm (nhóm chất lượng cuộc sống nghề nghiệp ở mức trung bình và nhóm chất lượng thấp).

Bảng 1: Mức độ chất lượng của các chỉ báo về cuộc sống nghề nghiệp của giáo viên phổ thông

Chỉ báo	Thấp	Trung bình	Khá cao	Cao
<i>Lợi ích</i>				
1. Tiền lương và phụ cấp	24.3	32.3	33.9	9.5
2. Thu nhập khác từ nghề (dạy thêm, làm thêm ...)	40.5	41.2	15.8	2.5
3. Các lợi ích khác từ công việc ở trường	32.1	41.1	22.0	4.8
<i>Mối quan hệ</i>				
4. Mối quan hệ với đồng nghiệp trong trường	8.2	27.2	39.3	25.2
5. Hành vi ứng xử của cấp trên	8.5	25.9	36.1	29.5
6. Mối quan hệ với học sinh và/ hoặc phụ huynh	6.6	24.1	42.8	26.6
<i>Cân đối thời gian</i>				
7. Công việc ở trường cho phép có đủ thời gian dành cho gia đình và giải trí	13.0	35.4	37.0	14.6
8. Khối lượng công việc ở trường hợp lý với thời gian làm việc được qui định	12.1	29.2	38.5	20.2
9. Phân chia giờ lên lớp phù hợp lịch làm việc của cá nhân	10.2	27.9	41.3	20.7
<i>Phát triển cá nhân</i>				
10. Có cơ hội học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ, chuyên môn	10.0	30.3	37.7	22.0
11. Năng lực cá nhân có cơ hội được phát huy ở trường	9.5	29.5	37.7	23.3
12. Được tự chủ trong công việc của mình	10.5	28.4	36.9	24.3
<i>Cơ sở vật chất</i>				
14. Trang thiết bị dạy học đảm bảo hoạt động giáo dục và giảng dạy	11.8	31.3	36.6	20.3
15. Môi trường trường học có điều kiện vật chất đảm bảo	13.1	33.3	34.9	18.7
<i>An ninh việc làm</i>				
16. Sự ổn định của công việc tại trường	9.5	24.9	36.2	29.3
17. Công việc được phân công đúng năng lực	7.5	23.8	36.9	31.8
18. Sự an toàn của giáo viên được đảm bảo	7.4	23.0	35.2	34.4

Ghi chú: Thấp: <50; Trung bình: 50 -dưới 65; Khá cao: 65 – dưới 80; Cao: ≥ 80

Xem xét từng chỉ báo của lĩnh vực lợi ích thì thấy:

Chỉ báo liên quan tới tiền lương và phụ cấp, mức điểm đánh giá của giáo viên tập trung ở nhóm chất lượng trung bình và Khá cao (66,2%). Hai mức còn lại thì tỷ lệ lựa chọn nghiêng về nhóm thấp nhiều hơn (24,3% so với 9,5%). Với đánh giá này, lương và phụ cấp hiện tại là ổn, là chấp nhận được cho cuộc sống của giáo viên phổ thông.

Chỉ báo thứ 2 trong lĩnh vực lợi ích là thu nhập khác từ nghề (dạy thêm, làm thêm...) của giáo viên nghiêng hẳn về nhóm dưới 65 điểm. Hơn 80% ý kiến chọn báo cáo mức độ lựa chọn thuộc mức chất lượng trung bình và thấp. Hai mức chất lượng còn lại là khá cao và cao chỉ chiếm chưa tới 20%. Số liệu này một lần nữa lại chỉ ra thực tiễn là giáo viên phổ thông có nhiều băn khoăn về việc

dạy thêm, làm thêm.

“Các lợi ích khác từ công việc ở trường” là chỉ báo có tỷ lệ lựa chọn tương tự với chỉ báo liên quan tới thu nhập khác từ nghề. Đứng thứ nhất là nhóm trung bình (41,1%), nhóm thấp xếp vị trí thứ 2 (32,1%), nhóm khá cao đứng thứ 3 và ít nhất là nhóm chất lượng cao (4,8%).

Tóm lại, chất lượng của giáo viên phổ thông nhìn từ các chỉ báo thuộc lĩnh vực lợi ích có đặc điểm là: chấp nhận được ở mức ổn đối với tiền lương và phụ cấp, còn chưa hài lòng với công việc làm thêm, dạy thêm và các lợi ích khác từ công việc ở trường.

Chất lượng cuộc sống nghề nghiệp biểu hiện qua mối quan hệ trong trường học nhìn chung là nghiêng về mức độ khá cao và cao. Chẳng hạn, giáo viên hài lòng cao với mối quan hệ với đồng

ng nghiệp (hơn 60% ý kiến thuộc nhóm khá cao và cao), nhóm chất lượng thấp có nhưng chưa tới 10% lựa chọn. Tương tự, mối quan hệ với cấp trên cũng đang rất ổn theo báo cáo của giáo viên phổ thông. 36,1% giáo viên hài lòng ở mức khá cao, 29,5% hài lòng ở mức cao, 25,9% hài lòng ở mức trung bình và chỉ có 8,5% hài lòng thấp với hành vi ứng xử của cấp trên.

Đặc thù của ngành giáo dục là bên cạnh mối quan hệ đồng nghiệp, với cấp trên như các ngành khác thì giáo viên còn có đối tượng tương tác khác rất quan trọng đó là học sinh và phụ huynh. Trong bối cảnh đổi mới giáo dục, lấy học sinh làm trung tâm, mối quan hệ với học sinh lại càng trở nên quan trọng hơn. Phụ huynh mặc dù không phải là đối tượng tương tác trực tiếp, nhưng họ lại là nhóm có ảnh hưởng lớn tới việc kết nối và hoàn thành trách nhiệm giáo dục giữa gia đình và nhà trường. Với những gì mà giáo viên báo cáo thể hiện qua số liệu ở trên, giáo viên có mức độ hài lòng cao trong mối quan hệ với học sinh và phụ huynh. (42,8% lựa chọn thuộc nhóm chất lượng khá cao và 26,6% ở nhóm cao). Đây cũng là chỉ báo có tỷ lệ lựa chọn của nhóm chất lượng thấp ít nhất (6,6%) trên toàn thang đo.

Như vậy, giáo viên phổ thông được làm việc trong bầu không khí tâm lý có thể khích lệ sự say mê và tăng năng suất lao động. Họ hài lòng với mối quan hệ với đồng nghiệp, quan hệ thầy trò tốt, liên kết giữa giáo viên và phụ huynh ổn sẽ là những điều kiện thuận lợi để chất lượng cuộc sống nghề nghiệp của giáo viên được nâng cao.

Nhìn vào số liệu ở bảng 1, chất lượng cuộc sống nghề nghiệp của giáo viên phổ thông từ khía cạnh cân đối thời gian nằm ở mức khá. Các ý kiến tập trung nhiều ở nhóm điểm cao (từ 65 trở lên).

Cân đối thời gian ở trường và gia đình cũng như việc giải trí cho bản thân của thầy cô đang làm khá tốt với hơn một nửa số người trong mẫu cho biết. (37,0% thuộc nhóm khá cao và 14,6% thuộc nhóm cao). Phần tỷ lệ lựa chọn còn lại 48,4% cho biết họ có mức độ hài lòng chưa cao với nội dung này.

Thời gian đứng lớp cũng là một chỉ báo thuộc lĩnh vực cân đối thời gian khi đánh giá chất lượng cuộc sống nghề nghiệp. Số liệu có sự phân chia giữa hai nhóm tương đối đồng đều. Một là nhóm cảm thấy hài lòng với khối lượng công việc của họ trong trường, một nhóm chưa hài lòng. Nhóm chưa hài lòng có tỷ lệ lựa chọn vẫn thấp hơn nhóm hài lòng. (29,2% và 12,1% so với 38,5% và 20,2%) Tuy nhiên, điều này đặt ra câu hỏi liệu có

phải có hiện tượng quá tải về lao động trong môi trường học đường hiện nay hay không?

Chỉ báo phân chia giờ lên lớp phù hợp với lịch làm việc của cá nhân có được sự hài lòng cao từ giáo viên. (hơn 60% lựa chọn). Trong trường, giáo viên không chỉ đảm nhận công việc dạy học mà họ còn phải thực hiện nhiều việc khác như: soạn giáo án, chấm điểm, tự học, làm chủ nhiệm, làm quản lý... do đó, để hoàn thành các nhiệm vụ này trên trường và thời gian nghỉ ngơi, thời gian dành cho gia đình không phải dễ. Đặc biệt, bậc tiểu học mặc dù chỉ học 5 ngày trong tuần, học 2 buổi, giáo viên tiểu học vừa làm chủ nhiệm vừa đứng lớp tất cả các môn cơ bản nên thời gian dành cho các việc khác ngoài giảng dạy là khó sắp xếp. Chính vì vậy, 27,9% giáo viên cho biết họ hài lòng chỉ ở mức trung bình với nội dung này và 10,2% hài lòng thấp.

Trong bối cảnh đổi mới giáo dục, việc học tập chuyên môn nghiệp vụ, bồi dưỡng trình độ là không thể thiếu đối với giáo viên. Số liệu cho thấy, có 37,7% giáo viên hài lòng ở mức khá cao, 30,3% hài lòng ở mức trung bình về cơ hội tham gia các lớp học. Tỷ lệ chênh giữa nhóm thấp và nhóm cao là hơn 10% (10% thấp và 22% cao). Như vậy, giáo viên được tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và hài lòng với cơ hội học tập đó.

Năng lực cá nhân có cơ hội được phát huy tức là sự tin tưởng, sự thừa nhận của tổ chức đối với người lao động được khẳng định. Ở chỉ báo này, chất lượng cuộc sống nghề nghiệp của giáo viên được báo cáo là khá cao (61% lựa chọn).

Cùng với trao cơ hội và tạo điều kiện phát huy cá nhân, giáo viên cũng được yêu cầu đánh giá về sự tự chủ trong công việc của mình. Số liệu cho thấy giáo viên có sự hài lòng cao, họ được tự chủ trong công việc. Nghề giáo cũng là nghề đòi hỏi sự sáng tạo, nhất là trong bối cảnh đổi mới giáo dục, thay đổi phương pháp giảng dạy thì khi được tự chủ, giáo viên sẽ có cơ hội để chủ động, phát huy năng lực của bản thân hơn.

Yêu cầu dạy học mới, để tránh tình trạng dạy chay, học chay thì cơ sở vật chất của nhà trường cũng có tác động tới chất lượng lao động của giáo viên. Số liệu cho thấy sự phân hóa giữa hai nhóm ý kiến: nhóm cho rằng trang thiết bị dạy học đã được đảm bảo tốt (36,6% nhóm khá cao và 20,3% nhóm cao) và nhóm còn lại có lo lắng về việc thiếu các thiết bị giảng dạy (đặc biệt là các bộ môn thực hành cao) (31,3% nhóm trung bình và 11,8% nhóm thấp). Kết quả này cũng lặp lại với chỉ báo liên quan tới đảm bảo điều kiện vật chất trong môi trường học đường. Trường ra trường,

lớp ra lớp, các trang thiết bị dạy và học đảm bảo, không những đảm bảo chất lượng dạy học mà nó còn hỗ trợ hoặc kìm hãm năng lực của giáo viên.

An ninh việc làm là nói tới chất lượng liên quan tới sự ổn định của nghề giáo và sự an toàn trong hoạt động nghề của giáo viên. Theo đánh giá của giáo viên thì khía cạnh này có sự hài lòng khá cao ở cả 3 tiêu chí.

Trên thực tế, nghề giáo có phải là nghề có sự ổn định hay không? 36,3% giáo viên cảm thấy họ có sự ổn định khá cao và 29,3% ở mức cao trong công việc. 24,9% chỉ ở mức trung bình và 9,5% ở mức ổn định thấp. Kết quả này cho thấy, dạy học là công việc ổn định. Có lẽ, do khách thể trong nghiên cứu này là những giáo viên của các trường công lập, nên tính cạnh tranh, sự đào thải không mạnh mẽ như hệ thống trường tư. Vì vậy, đa số giáo viên đều cảm thấy yên tâm với công việc mà họ đang làm.

Thêm một tín hiệu vui với chỉ báo thứ 2 thuộc lĩnh vực an ninh việc làm đó là, giáo viên cho biết họ được phân công đúng năng lực với tỷ lệ thuộc các nhóm chất lượng khá cao và cao chiếm 2/3 tổng mẫu, tỷ lệ chưa hài lòng về phân công của trường chỉ có 7,5%. Thực tế, đa số giáo viên được đào tạo sư phạm môn gì thì ra trường chủ yếu giảng dạy môn đó. Ngay cả đội ngũ quản lý của nhà trường cũng đi lên từ giảng dạy. Do đó, giáo viên cảm thấy họ được giao việc đúng với năng lực tập trung lựa chọn ở nhóm cao.

Thầy cô cảm nhận được họ được làm việc trong môi trường có sự an toàn cao: 34.4% lựa chọn ở nhóm cao; 35,2% ở nhóm khá cao và 23% ở nhóm trung bình. Chỉ có chưa tới 8% trên tổng mẫu cho biết họ chỉ cảm thấy an toàn ở mức thấp.

Nghiên cứu này chọn mẫu ở 3 địa phương đều

thuộc miền Trung là Huế, Quảng Trị và Đắc Lắc. Trong đó, tỷ lệ giáo viên đang công tác tại cả khu vực thành thị và nông thôn miền núi. Như vậy, vấn đề an ninh việc làm so với các vấn đề khác là khá ổn định. Vì thế, chất lượng cuộc sống nghề nghiệp của giáo viên phổ thông ở khía cạnh này cũng khá cao.

Như vậy, chất lượng cuộc sống nghề nghiệp của giáo viên phổ thông được biểu hiện ở những mức độ khác nhau với các chỉ báo khác nhau. Nhìn chung, tỷ lệ lựa chọn của giáo viên đều nằm ở nhóm có mức độ chất lượng được báo cáo thuộc nhóm trung bình, khá cao và cao.

2.2. Kết quả chất lượng cuộc sống nghề nghiệp của giáo viên phổ thông – Thứ bậc xếp hạng

Trong phần này, chất lượng cuộc sống nghề nghiệp của giáo viên phổ thông được xếp hạng theo 17 chỉ báo, điểm được sắp xếp từ cao xuống thấp, với ý nghĩa điểm cao nhất xếp thứ 1 và thấp nhất xếp thứ 17. Mức độ hài lòng càng cao thì vị trí xếp hạng tương ứng càng cao và ngược lại.

Số liệu ở bảng 2 cho thấy, mức độ chênh lệch giữa các mức điểm của từng chỉ báo là không cao dao động từ 51,06 đến 74,41 trên thang điểm 100. Nếu theo cách chia điểm 4 bậc thì kết quả này cho thấy: chất lượng cuộc sống nghề nghiệp của giáo viên phổ thông ở mức trung bình. Cụ thể:

Trong 5 thứ hạng đầu thì có tới 3 chỉ báo thuộc về lĩnh vực an ninh việc làm, 2 chỉ báo thuộc lĩnh vực mối quan hệ. Chỉ báo sự an toàn của giáo viên được đảm bảo xếp thứ 1, chứng tỏ giáo viên cho biết họ cảm thấy an toàn trong trường học. Họ được phân công công việc đúng với năng lực (2), mối quan hệ với học sinh và phụ huynh (3), hành vi ứng xử với cấp trên (4) và sự ổn định trong công việc tại trường (5)

Bảng 2: Xếp hạng thứ bậc các chỉ báo theo điểm trung bình trên thang điểm 100

Điểm trung bình	Chỉ báo	Xếp hạng
74.41	18. Sự an toàn của giáo viên được đảm bảo	1
73.65	17. Công việc được phân công đúng năng lực	2
73.30	6. Mối quan hệ với học sinh và/ hoặc phụ huynh	3
72.62	5. Hành vi ứng xử của cấp trên	4
72.51	16. Sự ổn định của công việc tại trường	5
72.36	4. Mối quan hệ với đồng nghiệp trong trường	6
70.99	11. Năng lực cá nhân có cơ hội được phát huy ở trường	7
70.49	12. Được tự chủ trong công việc của mình	8
70.46	10. Có cơ hội học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ, chuyên môn	9
70.45	9. Phân chia giờ lên lớp phù hợp lịch làm việc của cá nhân	10
69.06	14. Trang thiết bị dạy học đảm bảo hoạt động giáo dục và giảng dạy	11

69.03	8. Khối lượng công việc ở trường hợp lý với thời gian làm việc được qui định	12
68.25	15. Môi trường trường học có điều kiện vật chất đảm bảo	13
67.09	7. Công việc ở trường cho phép có đủ thời gian dành cho gia đình và giải trí	14
60.46	1. Tiền lương và phụ cấp	15
55.46	3. Các lợi ích khác từ công việc ở trường	16
51.60	2. Thu nhập khác từ nghề (dạy thêm, làm thêm ...)	17

Phía cuối bảng xếp hạng thì 3 trong số 5 vị trí cuối cùng thứ 15 là thu nhập từ nghề khác, 16 là các lợi ích khác từ công việc và 17 là tiền lương, phụ cấp đều là các chỉ báo của lĩnh vực lợi ích. Hai vị trí thuộc tốp dưới là các chỉ báo thuộc lĩnh vực cân đối thời gian và cơ sở vật chất: Công việc ở trường cho phép có đủ thời gian dành cho gia đình và giải trí (14) và Môi trường trường học có điều kiện vật chất đảm bảo (13) Lĩnh vực Phát triển cá nhân nằm ngay sau 5 vị trí của tốp đầu.

Nhìn vào thứ tự xếp hạng có thể thấy, họ cảm nhận được sự an toàn cao với hoạt động nghề nghiệp của bản thân. Các mối quan hệ trong trường học của họ cũng nhận được sự hài lòng cao. Các vấn đề liên quan tới lợi ích, đặc biệt là thu nhập từ làm thêm, dạy thêm nhận được ít sự hài lòng từ giáo viên nhất.

III. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy chất lượng cuộc sống nghề nghiệp của giáo viên phổ thông nhìn chung tập trung ở mức trung bình và khá cao, phản ánh sự ổn định tương đối trong nghề nhưng

vẫn tồn tại những băn khoăn cần giải quyết. Ở lĩnh vực lợi ích, giáo viên chấp nhận được với tiền lương và phụ cấp song chưa hài lòng với thu nhập bổ sung từ dạy thêm hay các lợi ích khác trong công việc. Trong khi đó, mối quan hệ trong trường học được đánh giá tích cực với sự hài lòng cao về quan hệ đồng nghiệp, quan hệ thầy trò và kết nối với phụ huynh, tạo môi trường tâm lý thuận lợi để nâng cao chất lượng nghề nghiệp. Khía cạnh cân đối thời gian được đánh giá khá tốt, đồng thời giáo viên cũng hài lòng với mức độ tự chủ trong công việc – yếu tố cần thiết để phát huy năng lực trong bối cảnh đổi mới giáo dục. Về cơ sở vật chất, vẫn tồn tại sự phân hóa khi một bộ phận giáo viên cho rằng điều kiện giảng dạy chưa đảm bảo. Riêng an ninh việc làm được nhìn nhận ổn định, giúp giáo viên yên tâm gắn bó và cống hiến. Như vậy, cần có chính sách cải thiện lợi ích vật chất, đồng thời phát huy các yếu tố nghề nghiệp tích cực để tạo động lực cho giáo viên đổi mới hiệu quả với những thách thức hiện tại và tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cummings, T. G., & Worley, C. G. (2014). *Organization development and change (10th ed.)*. Connecticut: Cengage Learning.
2. Easton S. & Laar D.V (2012). *Work-Related Quality of Life (WRQoL) Scale - A Measure of Quality of Working Life*. University of Portsmouth
3. Lau, R. S. M., & May, B. E. (1998). A win-win paradigm for quality of work life and business Performance. <http://onlinelibrary.wiley.com/store/10.1002/hrdq.3920090302/asset/39>
4. Levine, M.F., J.C. Taylor and L.E. Davis (1984). Defining quality of working life. *Human Relationship*., 37: 81-104.
5. Rethinam, G.S. and M. Ismail, 2007. Constructs of quality of work life: A perspective of information and technology professionals. *Eur. J. Soc. Sci.*, 7: 58-70.
6. Robbins, S. P. (1989). *Organizational Behavior: Concepts, Controversies, and Applications*. New Jersey: Prentice Hall
7. Vinopal, J. (2011). Indikátor subjektivní kvality pracovního života. *Sociologický časopis* [Indicators of subjective quality of working life/Czech Sociological Review], 47(05), 937-965.